

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 215/2024/DS-ST.

Ngày: 30 - 9 - 2024.

V/v tranh chấp hợp đồng

vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duy Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Minh Trí

2. Bà Nguyễn Thị Nữ

- Thư ký phiên tòa: ông Bùi Phương Huỳnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 269/2024/TLST-DS ngày 15 tháng 4 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 240/2024/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Thanh H, sinh năm 1963; Nơi cư trú: Số B, Tổ E, Khu phố I, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Phạm Thị Thanh T, sinh năm 1987; địa chỉ: Số B, Tổ A, Khu phố D, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền theo Văn bản ủy quyền ngày 06/5/2024. Có đơn xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Minh T1, sinh năm 1988 và bà Nguyễn Thị Ngọc Á, sinh năm 1989; cùng nơi cư trú: Số B, đường N, Tổ E, Khu phố I, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/3/2024 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn do người đại diện hợp pháp bà Phạm Thị Thanh T trình bày:

Ngày 28/5/2021, bà Đỗ Thị Thanh H cho vợ chồng ông Trần Minh T1 và bà Nguyễn Thị Ngọc Á vay số tiền 500.000.000đồng (năm trăm triệu đồng) theo Giấy vay tiền ngày 28/5/2021, hai bên hẹn ngày 01/6/2021 sẽ ra Văn phòng công chứng ký hợp đồng công chứng. Ngày 01/6/2021, bà Đỗ Thị Thanh H cùng ông Trần Minh T1 ký Hợp đồng vay tiền tại Văn phòng C, tỉnh Bình Dương (số công chứng 2100, quyền số 06/2021TP/CC-SCC/HĐGD ngày 01/6/2021) với nội dung bà H cho ông T1 vay số tiền 500.000.000đồng, lãi suất vay là 01%/tháng, thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày 01/6/2021. Ngày 10/10/2021, bà Á đã trả cho bà H 200.000.000đồng (hai trăm triệu đồng). Số tiền còn lại 300.000.000đồng (ba trăm triệu đồng) từ đó đến nay ông T1, bà Á vẫn chưa trả cho bà H. Nhận thấy, quyền và lợi ích hợp pháp của bà H bị xâm phạm, bà H làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương giải quyết như sau:

+ Buộc ông Trần Minh T1 và bà Nguyễn Thị Ngọc Á phải trả cho bà Đỗ Thị Thanh H số tiền gốc còn lại là 300.000.000đồng (ba trăm triệu đồng).

+ Buộc ông T1 và bà Á phải trả cho bà Đỗ Thị Thanh H số tiền lãi trên số tiền gốc với mức lãi suất 1%/tháng (12%/năm), thời hạn tính từ ngày 10/10/2021 đến ngày xét xử 30/9/2024 là: $1\% \times 300.000.000 \text{ đồng} \times 35 \text{ tháng} = 107.000.000 \text{ đồng}$ (Một trăm lẻ bảy triệu đồng).

Tổng cộng, bà H yêu cầu ông T1 và bà Á phải trả cho bà H số tiền 407.000.000đồng (bốn trăm lẻ bảy triệu đồng).

Bị đơn ông Trần Minh T1 và bà Nguyễn Thị Ngọc Á: Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng (thông báo thụ lý, thông báo về phiên hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa) cho bị đơn ông Trần Minh T1 và bà Nguyễn Thị Ngọc Á tại địa chỉ số B, đường N, Tổ E, Khu phố I, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương nhưng bị đơn ông T1, bà Á không đến Tòa án làm việc, không có văn bản trình bày ý kiến, không tham gia phiên tòa và cũng không cung cấp chứng cứ để phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ vào các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa có ý kiến: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đầy đủ, đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng là nguyên đơn đã chấp hành đúng theo quy định pháp luật, riêng bị đơn đã được Tòa án triệu tập, tổng đạt hợp lệ nhưng vẫn không tham gia phiên tòa là không chấp hành đúng pháp luật. Đại diện Viện Kiểm sát không có ý kiến cũng như kiến nghị sửa chữa, bổ sung gì thêm về phần thủ tục. Về nội dung, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của vị

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Đỗ Thị Thanh H khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn ông Trần Minh T1 và bà Nguyễn Thị Ngọc Á. Căn cứ kết quả xác minh do Công an phường P cung cấp theo Phiếu yêu cầu xác minh ngày 24/6/2024 thể hiện bị đơn ông T1 và bà Á hiện đang sinh sống tại địa chỉ cư trú số B, đường N, Tổ E, Khu phố I, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương nên căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn ông Trần Minh T1 và bà Nguyễn Thị Ngọc Á tại địa chỉ số B, đường N, Tổ E, Khu phố I, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương nhưng ông T1 và bà Á vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai xem như đã từ bỏ quyền lợi và nghĩa vụ của mình. Đại diện nguyên đơn bà Phạm Thị Thanh T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự trong vụ án.

[3] Xét thấy, Giấy vay tiền ngày 28/5/2021 có nội dung ông T1 cùng vợ là bà Á có nhận số tiền 500.000.000đồng của bà H và hẹn ngày 01/6/2021 hai bên sẽ ký công chứng hợp đồng vay tiền. Ngày 01/6/2021, ông T1 cùng bà Á đã ký kết Hợp đồng vay tiền tại Văn phòng C, tỉnh Bình Dương (số công chứng 2100, quyền số 06/2021TP/CC-SCC/HĐGD ngày 01/6/2021) với nội dung bà H cho ông T1 vay số tiền 500.000.000đồng, lãi suất là 01%/tháng, thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày 01/6/2021 nên đây là hợp đồng vay có thời hạn. Đồng thời, Giấy vay tiền ngày 28/5/2021 có nội dung thể hiện ngày 10/10/2021 ông T1 và bà Á đã trả cho bà H số tiền 200.000.000đồng, còn nợ lại 300.000.000đồng và tại trang 4 của Hợp đồng vay tiền ngày 01/6/2021 cũng đồng thời có nội dung bà H xác nhận đã nhận số tiền 200.000.000đồng và ông T1 và bà Á còn nợ lại bà H 300.000.000đồng. Như vậy, mặc dù Hợp đồng vay tiền chỉ có ông T1 ký tên nhưng nội dung này phù hợp với nội dung hai bên cam kết tại Giấy vay tiền ngày 28/5/2021 nên có căn cứ xác định ông T1 cùng vợ là bà Á có vay của bà H số tiền 500.000.000đồng và đã trả cho bà H 200.000.000đồng nên còn nợ lại 300.000.000đồng.

Quá trình tố tụng, ông T1 bà Á không tham gia tố tụng và cũng không có văn bản trình bày ý kiến hay cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh đã thanh toán số tiền nợ gốc còn lại và tiền lãi cho nguyên đơn hay chưa. Do đó, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, căn cứ quy định tại Điều 280, Điều 288, Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015 có căn cứ buộc ông Trần Minh T1 và bà Nguyễn Thị Ngọc Á có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đỗ Thị Thanh H số tiền gốc còn nợ là 300.000.000đồng theo Giấy vay tiền ngày 28/5/2021 và Hợp đồng vay tiền ngày 01/6/2021, được công chứng tại Văn phòng C, tỉnh Bình Dương.

[4] Về yêu cầu tiền lãi: Hợp đồng vay tiền ngày 01/6/2021 thể hiện lãi suất thỏa thuận giữa hai bên là 01%/tháng. Đối chiếu quy định tại khoản 5 Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì thỏa thuận lãi nêu trên là phù hợp nên việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi từ ngày 10/10/2021 đến ngày 30/9/2024 theo mức lãi suất thỏa thuận: 300.000.000đồng x 1%/tháng x 35tháng 20 ngày = 107.000.000đồng là có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát tại phiên toà là có căn cứ.

[5] Về án phí sơ thẩm: Bị đơn ông Trần Minh T1 và bà Nguyễn Thị Ngọc Á phải liên đới chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 280, Điều 288, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị Thanh H đối với bị đơn ông Trần Minh T1 và bà Nguyễn Thị Ngọc Á về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Trần Minh T1 và bà Nguyễn Thị Ngọc Á có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đỗ Thị Thanh H

Số tiền nợ gốc là 300.000.000đồng (ba trăm triệu đồng) theo Giấy vay tiền ngày 28/5/2021 và Hợp đồng vay tiền ngày 01/6/2021.

Và tiền lãi tính từ ngày 10/10/2021 đến ngày 30/9/2024 là: 107.000.000đồng (Một trăm lẻ bảy triệu đồng).

Tổng cộng: 407.000.000đồng (Bốn trăm lẻ bảy triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Trần Minh T1 và bà Nguyễn Thị Ngọc Á còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận theo Hợp đồng vay tiền ngày 01/6/2021 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Minh T1 và bà Nguyễn Thị Ngọc Á phải liên đới chịu số tiền 20.280.000đ (Hai mươi triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng).

Bà Đỗ Thị Thanh H được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- CCTHADS TP. Thủ Dầu Một;
- Đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Duy Nhân